



fù zé rén

负责人

Noun · person in charge

### Example Sentences

qǐng jiāng wén jiàn chéng dì gěi fù zé rén  
请将文件呈递给负责人。

Please present the document to the person in charge

tā shì zhè ge xiàng mù de fù zé rén  
他是这个项目的负责人。

He is the person in charge of this project.

tā dān rèn zhè ge xiàng mù dì fù zé rén  
他担任这个项目的负责人。

He is the person in charge of this project.

Trace each character, then write the word on your own.

负 负 负 负 负 负 负 负 负

责 责 责 责 责 责 责 责 责 责 责

人 人 人 人 人